

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

03052  
CÔNG  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
17-7

0300  
C  
C  
C  
C

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Đến ngày 01/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG  
P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hùng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020



Số : 41-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 18/3/2020, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.4 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, theo Quyết định số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019 "Về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế" của Tổng Cục thuế, Công ty đã nộp 6.711.019.003 VND (số tiền lãi vay Ngân hàng được hạch toán vào chi phí tại thời điểm cổ phần nhưng được miễn, giảm sau thời điểm cổ phần hóa) vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp và 30.000.000.000 VND (số tiền thu được từ hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác khác ký trước thời điểm cổ phần hóa nhưng sau thời điểm cổ phần hóa thì chuyển nhượng lại khoản vốn góp trong hợp đồng đồng hợp tác đầu tư này) vào tài khoản tạm giữ của Cục Quản lý Công Sản Bộ Tài Chính và được trình bày ở khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019. Công ty đã gửi công văn khiếu nại và yêu cầu hướng dẫn hạch toán đến Tổng Cục trưởng Tổng Cục thuế và Bộ Tài Chính về vấn đề này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được công văn thông báo kết quả giải quyết khiếu nại và hướng dẫn hạch toán của Tổng Cục thuế và Bộ Tài Chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



The red circular stamp contains the following text: "M.S.D.N.0309... QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH" around the perimeter, and "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT" in the center.

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**Kiểm toán viên**



**Lê Bảo Ngọc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3906-2017-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>930.075.191.570</b>	<b>1.250.103.981.679</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	118.878.451.641	101.684.463.139
1. Tiền	111		15.878.451.641	44.184.463.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	57.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	33.056.617.621	222.556.617.621
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	11.056.617.621
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.000.000.000	211.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.491.256.826	601.714.828.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	358.583.711.302	491.044.011.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.408.617.146	114.515.832.454
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	42.226.765.719	13.882.822.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(17.727.837.341)	(17.727.837.341)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	320.222.250.586	297.388.672.386
1. Hàng tồn kho	141		370.893.026.283	348.059.448.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.670.775.697)	(50.670.775.697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.426.614.896	26.759.399.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.268.551.860	10.660.119.611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.922.832.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	13.158.063.036	11.176.447.690
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>376.373.319.818</b>	<b>402.005.147.131</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.144.498.985	1.101.998.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.144.498.985	1.101.998.985
II. Tài sản cố định	220		103.211.810.073	124.935.047.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25.124.866.685	42.718.299.305
- Nguyên giá	222		184.122.623.637	216.935.136.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.997.756.952)	(174.216.837.443)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	78.086.943.388	82.216.747.706
- Nguyên giá	228		89.865.556.099	92.948.636.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.778.612.711)	(10.731.888.393)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.526.455.189	5.517.829.893
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	11.526.455.189	5.517.829.893
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	260.490.555.571	269.215.575.571
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.612.555.571	207.612.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.970.000.000	11.970.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.320.000.000	55.870.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.412.000.000)	(6.236.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.234.695.671
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	1.234.695.671
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.306.448.511.388</b>	<b>1.652.109.128.810</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>363.373.910.944</b>	<b>601.108.239.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>363.373.910.944</b>	<b>601.108.239.633</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	66.415.718.065	199.171.711.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	46.206.242.426	38.981.290.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.538.901.359	427.322.208
4. Phải trả người lao động	314		15.219.862.694	17.666.790.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.490.886.174	19.466.250.927
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	96.855.362.516	82.314.383.213
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	29.790.887.183	137.216.872.331
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	9.062.053.389	17.123.811.273
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.793.997.138	88.739.807.253
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>943.074.600.444</b>	<b>1.051.000.889.177</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>937.986.069.978</b>	<b>1.045.912.358.711</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(67.111.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		360.674.262.490	360.674.262.490
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.334.535.059	64.360.823.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.023.724.792	16.611.374.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.310.810.267	47.749.449.705
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>5.088.530.466</b>	<b>5.088.530.466</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	5.088.530.466	5.088.530.466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.306.448.511.388</b>	<b>1.652.109.128.810</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	820.495.482.274	1.178.442.437.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.604.798.161	3.037.563.020
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	814.890.684.113	1.175.404.874.249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	612.869.807.923	954.468.219.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.020.876.190	220.936.654.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	25.099.863.240	47.226.123.281
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.259.721.483	7.427.223.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.874.203.164	5.121.650.340
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	121.293.388.024	94.712.468.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	56.800.515.363	51.857.265.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.767.114.560	114.165.819.375
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.954.630.903	2.366.075.777
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.099.932.952	179.636.315
13. Lợi nhuận khác	40		3.854.697.951	2.186.439.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.621.812.511	116.352.258.837
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	5.076.306.573	21.715.710.132
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	1.234.695.671	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.310.810.267	94.636.548.705

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hương

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.621.812.511	116.352.258.837
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.612.841.529	9.583.236.885
- Các khoản dự phòng	03	113.262.116	(36.037.744.490)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	50.657.971	4.363.770
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.434.461.918)	(41.201.872.453)
- Chi phí lãi vay	06	4.874.203.164	5.121.650.340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.838.315.373	53.821.892.889
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	158.129.831.262	(202.426.936.685)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(22.833.578.200)	(32.251.050.991)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(112.651.219.505)	199.111.309.103
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.391.567.751	(8.381.311.585)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	3.796.072.379
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.877.057.364)	(4.086.982.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.723.008.410)	(24.241.265.662)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.945.810.115)	(1.753.512.382)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>29.329.040.792</b>	<b>(16.411.785.901)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(10.401.345.294)	(5.641.226.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	24.291.030.671	2.136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.000.000.000)	(423.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	236.500.000.000	455.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	675.000.000	399.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	32.464.684.346	29.734.967.017
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>236.529.369.723</b>	<b>57.929.104.066</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(99.900.000.000)	(1.325.963.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	248.110.888.073	246.684.805.264
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(355.536.873.221)	(240.574.529.650)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.337.099.000)	(138.935.515.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(248.663.084.148)</b>	<b>(134.151.203.336)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>17.195.326.367</b>	<b>(92.633.885.171)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>101.684.463.139</b>	<b>194.316.852.765</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.337.865)	1.495.545
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>118.878.451.641</b>	<b>101.684.463.139</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ....	3.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

1308  
CÔNG TY  
NHUẬN Đ  
VỤ T  
QUẾ T  
KINH Đ  
TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phân ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

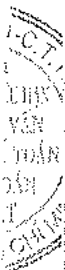
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 17. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	212.319.136	489.531.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.666.132.505	43.694.931.853
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	<u>103.000.000.000</u>	<u>57.500.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<u>118.878.451.641</u>	<u>101.684.463.139</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Đầu tư tài chính**

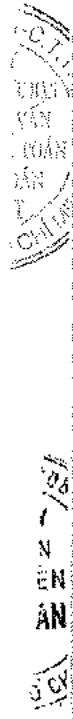
	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	11.056.617.621	13.319.268.800	-	-	11.056.617.621	11.561.886.100	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	610.387	13.319.268.800	-	-	610.387	11.561.886.100	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	47.885	2.056.593.830	4.319.227.000	-	47.885	2.056.593.830	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	41.800	-	2	23.791	38.600	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
- Ngắn hạn			22.000.000.000	22.000.000.000		211.500.000.000	211.500.000.000	211.500.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			22.000.000.000	22.000.000.000		211.500.000.000	211.500.000.000	211.500.000.000
- Dài hạn			-	-		-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		274.902.555.571	260.490.555.571	(14.412.000.000)	275.452.555.571	269.215.575.571	(6.236.980.000)	
- Đầu tư vào công ty con		207.612.555.571	203.532.555.571	(4.080.000.000)	207.612.555.571	203.532.555.571	(4.080.000.000)	
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100,00%	24.201.555.571	24.201.555.571	-	100,00%	24.201.555.571	-	
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51,00%	1.530.000.000	-	
+ Công ty CP Phân phối Điện Quang	51,00%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)	51,00%	4.080.000.000	(4.080.000.000)	
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51,00%	1.530.000.000	-	
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100,00%	176.271.000.000	176.271.000.000	-	100,00%	176.271.000.000	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.970.000.000	11.970.000.000	-	11.970.000.000	11.970.000.000	-	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	11.970.000.000	-	42,00%	11.970.000.000	-	
- Đầu tư vào công ty khác		55.320.000.000	44.988.000.000	(10.332.000.000)	55.870.000.000	53.713.020.000	(2.156.980.000)	
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	4,920.000 CP	54.120.000.000	43.788.000.000	(10.332.000.000)	4.970.000 CP	54.670.000.000	(2.156.980.000)	
+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	1.200.000.000	-		1.200.000.000	-	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu khách hàng trong nước	349.051.458.145	479.958.341.174
Phải thu khách hàng nước ngoài	9.532.253.157	11.085.669.929
<b>Cộng</b>	<b><u>358.583.711.302</u></b>	<b><u>491.044.011.103</u></b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

**4. Phải thu khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42.226.765.719</b>	<b>13.882.822.531</b>
Phải thu người lao động	3.350.971.575	3.877.543.754
Phải thu cổ tức	-	1.147.500.000
Phải thu lãi tiền gửi	1.318.404.108	8.114.041.800
Quỹ Hỗ Trợ Sắp Xếp Và Phát Triển Doanh Nghiệp (*)	6.711.019.003	-
Cục Quản Lý Công Sản Bộ Tài Chính (**)	30.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	846.371.033	743.736.977
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.144.498.985</b>	<b>1.101.998.985</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.144.498.985	1.101.998.985
<b>Cộng</b>	<b><u>43.371.264.704</u></b>	<b><u>14.984.821.516</u></b>

(\*) Là khoản tiền lãi vay ngân hàng BIDV được miễn, giảm sau khi công ty đã nộp vào NSNN và chia cổ tức cho phần vốn nhà nước theo quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế của Tổng cục thuế số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019.

(\*\*) Là khoản tiền thu được từ Hợp đồng số 80/HĐHTĐT ngày 16/08/2002 giữa Công ty với Công ty đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam đang tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của Cục Quản lý Công sản Bộ Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế của Tổng cục thuế số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019.

Hiện Công ty đã gửi công văn khiếu nại số 1332/CV-ĐQ ngày 25/04/2019 "Về việc khiếu nại một phần quyết định số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019" và Công văn số 2292/CV-ĐQ ngày 13 tháng 7 năm 2019 "Về việc đề nghị thông báo kết quả giải quyết khiếu nại và hướng dẫn hạch toán" đến Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thuế và Bộ tài chính để khiếu nại hai vấn đề trên.

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Phân phối Điện Quang	17.727.837.341	(17.727.837.341)	17.727.837.341	(17.727.837.341)
<b>Cộng</b>	<b><u>17.727.837.341</u></b>	<b><u>(17.727.837.341)</u></b>	<b><u>17.727.837.341</u></b>	<b><u>(17.727.837.341)</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

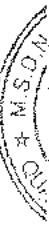
Đơn vị tính: VND

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua	319.264.980	-	-	-
đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	172.378.744.830	(31.992.696.373)	178.478.351.376	(31.992.696.373)
Công cụ, dụng cụ	64.032.645	-	115.110.278	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.729.231.898	-	26.322.052.923	-
Thành phẩm	90.146.968.711	(12.785.946.814)	91.096.861.432	(12.785.946.814)
Hàng hoá	88.254.783.219	(5.892.132.510)	52.047.072.074	(5.892.132.510)
<b>Cộng</b>	<b>370.893.026.283</b>	<b>(50.670.775.697)</b>	<b>348.059.448.083</b>	<b>(50.670.775.697)</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.279.541.904	4.956.135.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.989.009.956	5.703.984.176
<b>Cộng</b>	<b>6.268.551.860</b>	<b>10.660.119.611</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	70.418.851.075	106.454.173.761	33.366.337.401	6.695.774.511	216.935.136.748
Số dư đầu năm	-	-	4.392.719.998	-	4.392.719.998
Số tăng trong năm	-	-	4.392.719.998	-	4.392.719.998
- Mua trong năm	17.653.772.810	19.551.460.299	-	-	37.205.233.109
- Thanh lý, nhượng bán	17.653.772.810	19.551.460.299	-	-	37.205.233.109
Số dư cuối năm	52.765.078.265	86.902.713.462	37.759.057.399	6.695.774.511	184.122.623.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.715.986.968	105.958.161.013	27.926.446.855	6.616.242.607	174.216.837.443
Khấu hao trong năm	1.527.732.040	447.151.630	4.511.701.637	79.531.904	6.566.117.211
Thanh lý, nhượng bán	2.233.737.403	19.551.460.299	-	-	21.785.197.702
Số dư cuối năm	33.009.981.605	86.853.852.344	32.438.148.492	6.695.774.511	158.997.756.952
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.702.864.107	496.012.748	5.439.890.546	79.531.904	42.718.299.305
Tại ngày cuối năm	19.755.096.660	48.861.118	5.320.908.907	-	25.124.866.685

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

141.491.060.460

153.539.712.524

31/12/2019

01/01/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	84.062.957.737	346.697.400	8.538.980.962	92.948.636.099
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	3.083.080.000	-	-	3.083.080.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.979.877.737</b>	<b>346.697.400</b>	<b>8.538.980.962</b>	<b>89.865.556.099</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.789.206.915	346.697.400	7.595.984.078	10.731.888.393
Khấu hao trong năm	103.727.434	-	942.996.884	1.046.724.318
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.892.934.349</b>	<b>346.697.400</b>	<b>8.538.980.962</b>	<b>11.778.612.711</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	81.273.750.822	-	942.996.884	82.216.747.706
Tại ngày cuối năm	78.086.943.388	-	-	78.086.943.388

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản	3.327.686.476	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.198.768.713	5.517.829.893
<b>Cộng</b>	<b>11.526.455.189</b>	<b>5.517.829.893</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.234.695.671
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>1.234.695.671</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	31.366.129.491	31.366.129.491	152.480.173.006	152.480.173.006
Phải trả người bán nước ngoài	35.049.588.574	35.049.588.574	46.691.538.782	46.691.538.782
<b>Cộng</b>	<b>66.415.718.065</b>	<b>66.415.718.065</b>	<b>199.171.711.788</b>	<b>199.171.711.788</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.206.242.426	38.981.290.055
<b>Cộng</b>	<b>46.206.242.426</b>	<b>38.981.290.055</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>01/01/2019</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2019</u>
<b>a) Phải nộp</b>	<b>427.322.208</b>	<b>45.102.488.637</b>	<b>42.990.909.486</b>	<b>2.538.901.359</b>
Thuế giá trị gia tăng	427.322.208	15.645.234.906	13.533.655.755	2.538.901.359
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29.416.315.023	29.416.315.023	-
Các loại thuế khác	-	40.938.708	40.938.708	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>11.176.447.690</b>	<b>19.967.440.040</b>	<b>21.949.055.386</b>	<b>13.158.063.036</b>
Thuế nhập khẩu	5.137.122.027	10.272.271.359	5.145.371.225	10.221.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.969.268.854	5.076.306.573	11.723.008.410	10.615.970.691
Thuế thu nhập cá nhân	2.052.784.328	4.565.015.947	5.044.102.071	2.531.870.452
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	36.573.680	36.573.680	-
Thuế, phí khác	17.272.481	17.272.481	-	-

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	-	8.819.254.788
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	9.572.396.329	3.945.679.797
Chi phí tư vấn quản lý	-	346.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	31.813.173	1.034.667.373
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	886.676.672	5.320.648.969
<b>Cộng</b>	<b>10.490.886.174</b>	<b>19.466.250.927</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Kinh phí công đoàn	3.472.409.755	3.072.248.152
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	468.253.709	239.853.058
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.154.549.100	9.154.549.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.658.000	10.920.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	71.759.491.952	58.927.732.903
<b>Cộng</b>	<b>96.855.362.516</b>	<b>82.314.383.213</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam)	55.671.769.131	55.671.769.131	111.343.538.262	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	71.364.482.876	63.723.500.398	7.630.982.478
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	98.924.731.361	98.924.731.361	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	-	22.159.904.705	-	22.159.904.705
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	81.545.103.200	-	81.545.103.200	-
<b>Cộng</b>	<b>137.216.872.331</b>	<b>248.110.888.073</b>	<b>355.536.873.221</b>	<b>29.790.887.183</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 0089/1838/N-KD/01 ngày 29/06/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung 0089/1838/N-KD/01-SD1 ngày 25/06/2019. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2019 là 7.630.982.478 đồng.

(\*\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 18.2110118/2018-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 31/12/2018 và Bản sửa đổi bổ sung có liên quan. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay 6,5%, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày đầu tháng. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2019 là 22.159.904.705 đồng.

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.062.053.389	17.123.811.273
<b>Cộng</b>	<b>9.062.053.389</b>	<b>17.123.811.273</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**19. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(65.785.600.046)</b> (1.325.963.000)	<b>360.674.262.490</b>	<b>360.674.262.490</b>	<b>110.385.572.087</b>	<b>1.093.263.070.006</b> (1.325.963.000)
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000					343.594.160.000
Mua cổ phiếu quỹ					94.636.548.705	94.636.548.705
Lợi nhuận trong năm trước					(93.774.198.000)	(93.774.198.000)
Trả cổ tức bằng tiền năm 2017					(46.887.099.000)	(46.887.099.000)
Trả cổ tức đợt 1 năm 2018						
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	(67.111.563.046)	360.674.262.490	360.674.262.490	64.360.823.792	1.045.912.358.711
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(67.111.563.046)</b> (99.900.000.000)	<b>360.674.262.490</b>	<b>360.674.262.490</b>	<b>64.360.823.792</b>	<b>1.045.912.358.711</b> (99.900.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ					33.310.810.267	33.310.810.267
Lợi nhuận trong năm nay					(41.337.099.000)	(41.337.099.000)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2018						
Số dư cuối năm nay	343.594.160.000	(167.011.563.046)	360.674.262.490	360.674.262.490	56.334.535.059	937.986.069.978

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	41.337.099.000	140.661.297.000

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	34.359.416	34.359.416
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	6.801.350	3.101.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	3.101.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	27.558.066	31.258.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	31.258.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
	Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
	<b>Ngoại tệ các loại :</b>	
+ USD	2.075,57	2.057,65
+ EUR	503,35	600,51
+ BSF	43.838,38	43.838,38

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	a)	Năm nay	Năm trước
		<b>Doanh thu</b>	
Doanh thu bán hàng nội địa		803.633.115.011	1.164.654.461.215
Doanh thu bán hàng xuất khẩu		1.097.630.302	4.169.903.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.068.189.315	3.367.803.704
Doanh thu khác		14.696.547.646	6.250.268.979
<b>Cộng</b>		<b>820.495.482.274</b>	<b>1.178.442.437.269</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2			



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>121.293.388.024</b>	<b>94.712.468.682</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	1.718.161.112	781.954.746
Chi phí nhân viên bán hàng	65.711.908.109	45.821.691.975
Trích lập / (Hoàn nhập) chi phí bảo hành	-	(22.048.002.888)
Các khoản chi phí bán hàng khác	53.863.318.803	70.156.824.849
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>56.800.515.363</b>	<b>51.857.265.662</b>
Chi phí nhân viên quản lý	32.484.283.364	29.507.499.864
Các khoản chi phí quản lý khác	24.316.231.999	22.349.765.798

**8. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý tài sản	4.831.563.381	2.136.363.636
Các khoản khác	123.067.522	229.712.141
<b>Cộng</b>	<b>4.954.630.903</b>	<b>2.366.075.777</b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	984.712.549	-
Chi phí khác	115.220.403	179.636.315
<b>Cộng</b>	<b>1.099.932.952</b>	<b>179.636.315</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**a) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.621.812.511	116.352.258.837
Các khoản điều chỉnh	(15.571.774.469)	(7.773.708.177)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.346.390.685	1.104.491.001
- Các khoản điều chỉnh giảm	17.918.165.154	8.878.199.178
Tổng lợi nhuận tính thuế	24.050.038.042	108.578.550.660
Trong đó:		
+ Lãi từ hoạt động kinh doanh thông thường	19.218.474.661	108.578.550.660
+ Lãi từ chuyển nhượng bất động sản chịu thuế suất thông thường	4.831.563.381	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.810.007.608	21.715.710.132
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	266.298.965	-
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.076.306.573</b>	<b>21.715.710.132</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

b) Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời		
- Hoàn nhập trích trước chi phí các năm trước	(8.819.254.788)	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	14%	14%
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(1.234.695.671)</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.799.593.382	426.351.808.604
Chi phí nhân công	118.019.678.833	112.472.205.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.612.841.529	9.583.236.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.042.572.010	76.963.892.111
Chi phí khác bằng tiền	59.902.818.123	42.447.453.432
<b>Cộng</b>	<b>723.377.503.877</b>	<b>667.818.596.360</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.730.546.000	6.282.874.000

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	773.035.757
		Chi phí thi công lắp đặt	10.800.000
		Cổ tức được chia	306.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Chi phí thi công lắp đặt	1.640.395.579
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.580.370
		Cổ tức được chia	306.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	159.595.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.712.167.793
		Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	82.072.514.572
		Lợi nhuận được chia	3.461.602.366
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.006.573.878
		Mua hàng hóa	97.572.008.741
		Cổ tức được chia	1.197.000.000

Cho đến ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	15.168.136
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	25.610.725
Công ty CP Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17.727.837.341
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(6.447.630.035)
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	633.533.465
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	2.742.000.147

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần trong nước	813.793.053.811	1.171.234.970.878
Doanh thu thuần xuất khẩu	1.097.630.302	4.169.903.371
<b>Cộng</b>	<b>814.890.684.113</b>	<b>1.175.404.874.249</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.878.451.641	101.684.463.139	118.878.451.641	101.684.463.139
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.000.000.000	211.500.000.000	22.000.000.000	211.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	379.731.668.105	484.423.451.524	379.731.668.105	484.423.451.524
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.376.617.621	66.926.617.621	58.307.268.800	65.274.906.100
<b>Cộng</b>	<b>586.986.737.367</b>	<b>864.534.532.284</b>	<b>578.917.388.546</b>	<b>862.882.820.763</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	29.790.887.183	137.216.872.331	29.790.887.183	137.216.872.331
Phải trả người bán và phải trả khác	168.392.470.506	295.297.805.064	168.392.470.506	295.297.805.064
Chi phí phải trả	19.552.939.563	36.590.062.200	19.552.939.563	36.590.062.200
<b>Cộng</b>	<b>217.736.297.252</b>	<b>469.104.739.595</b>	<b>217.736.297.252</b>	<b>469.104.739.595</b>

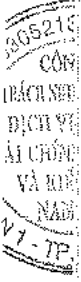
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2019 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2019.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

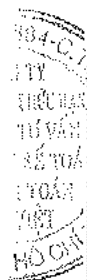
**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>217.736.297.252</b>	-	<b>217.736.297.252</b>
Vay và nợ thuê tài chính	29.790.887.183	-	29.790.887.183
Phải trả cho người bán	66.415.718.065	-	66.415.718.065
Chi phí phải trả	19.552.939.563	-	19.552.939.563
Các khoản phải trả khác	101.976.752.441	-	101.976.752.441
<b>Số đầu năm</b>	<b>469.104.739.595</b>	-	<b>469.104.739.595</b>
Vay và nợ thuê tài chính	137.216.872.331	-	137.216.872.331
Phải trả cho người bán	199.171.711.788	-	199.171.711.788
Chi phí phải trả	36.590.062.200	-	36.590.062.200
Các khoản phải trả khác	96.126.093.276	-	96.126.093.276



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2019, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc

Hồ Quỳnh Hưng